

Bản án số: 59/2024/DS - ST

Ngày: 21- 8- 2024

Về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản
và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Điệt.
2. Ông Đặng Duy Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2024 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 23/3/2022 bà D mua: 1 com Điện 1.000.000 đồng; 1 cặp tấm gô 250.000 đồng; 1 Hộp sữa 350.000 đồng; 2 trà sữa 140.000 đồng; 1 máy xay sinh tố 750.000 đồng; 1 xúng hấp 600.000 đồng; 3 bộ lẩu 540.000 đồng. Tổng tiền là 3.630.000 đồng.

Ngày 3/5/2022 bà D mua: 100 đôi đưa đẹp 250.000 đồng; 50 muông I nóc 100.000 đồng; 1 gô đen 300.000đ. Tổng tiền lần 2 là 650.000 đồng.

Ngày 26/5/2022 bà D mua: Khay đá 200.000 đồng; 1 thùng nước ngọt 200.000 đồng, 1 thùng phở gà 250.000 đồng, vay 200.000 đồng. Tổng cộng là 850.000 đồng.

Ngày 17/7/2022 bà **D** mua: 1 thùng bò cụng 200.000 đồng; 1 thùng phở gà 270.000đồng nhưng trừ tiền công 200.000 đồng, còn thiếu lại là 270.000 đồng. Khi mua có làm hoá đơn đầy đủ và hẹn trả góp hàng tháng.

Tổng số tiền bà **D** mua hàng và vay của bà là 5.400.000 đồng (trong đó có 5.200.000 đồng tiền mua hàng và 200.000 đồng tiền vay); ngày 23/8/2022 bà **D** trả được 1.000.000 đồng; ngày 24/4/2023 bà **D** trả thêm số tiền là 500.000 đồng. Hiện nay còn nợ lại số tiền là 3.900.000 đồng (trong đó có 3.700.000 đồng tiền mua hàng và 200.000 đồng tiền vay).

Sau khi mua bán xong, bà **D** không giữ đúng lời hứa không trả số tiền trên cho bà. Khi bà yêu cầu bà **D** trả số tiền trên thì bà **D** không trả mà còn đến nhà gây sự đánh nhau và chửi rủa rất là lão hõn, mất lịch sự và nói không trả, thách thức bà **H** đi thưa kiện.

Bởi lý do trên nên tháng 5/2023 bà **H** có trình, báo với chính quyền địa phương, trưởng ấp và công an đã giải quyết để bà **D** trả từ từ số tiền mà bà **D** còn thiếu của bà **H** nhưng bà **D** không có trả mà còn đến nhà gây sự với bà.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu buộc bà **D** trả hết số tiền mua hàng còn thiếu của bà **H** là 3.900.000 đồng, lãi 800.000 đồng và xin lỗi bà **H**. Tại phiên toà hôm nay bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể bà chỉ yêu cầu buộc bà **D** trả hết số tiền mua hàng còn thiếu của bà **H** là 3.900.000 đồng (trong đó có 3.700.000 đồng tiền mua hàng và 200.000 đồng tiền vay); bà xin rút đối với yêu cầu buộc bà **D** trả tiền lãi là 800.000 đồng và công khai xin lỗi bà **H**.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà **Trần Thị D** trình bày:

Về thời gian, thủ tục, nội dung vụ án giống như lời trình bày của bà **Nguyễn Thị H**. Nay bà **D** thừa nhận còn nợ của bà **H** số tiền gốc là 3.900.000 đồng (trong đó có 3.700.000 đồng tiền mua hàng và 200.000 đồng tiền vay). Nhưng do hoàn cảnh khó khăn, nên yêu cầu được trả mỗi tháng là 300.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà **Trần Thị D** phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** số tiền là 3.900.000 đồng (trong đó có 3.700.000 đồng tiền mua hàng và 200.000 đồng tiền vay)

Ngoài ra, bà **Trần Thị D** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị H** xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút lại yêu cầu buộc bà **D** trả tiền lãi là 800.000 đồng và công khai xin lỗi bà **H**. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bà **D** trả tiền lãi là 800.000 đồng và công khai xin lỗi bà **H**.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng: Ngày 23/3/2022 bị đơn mua của bà tổng tiền là 3.630.000 đồng; Ngày 3/5/2022 bị đơn mua của bà tổng tiền là 650.000 đồng; Ngày 26/5/2022 bị đơn mua của bà tổng là 650.000 đồng và vay 200.000 đồng; Ngày 17/7/2022 bị đơn mua của bà 270.000 đồng. Khi mua có làm hoá đơn đầy đủ và hẹn trả góp hàng tháng. Tổng số tiền bị đơn mua hàng và vay của bà là 5.400.000 đồng và đã trả được số tiền là 1.500.000 đồng tiền mua hàng. Hiện nay còn nợ lại số tiền là 3.900.000 đồng (trong đó có 3.700.000 đồng tiền mua hàng và 200.000 đồng tiền vay). Bị đơn không phản đối tình tiết trên nên đối chiếu với khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật.

[3] Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 3.900.000 đồng, trả một lần và bị đơn thừa nhận có nợ của nguyên đơn số tiền 3.900.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn do hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu được trả mỗi tháng là 300.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ. Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn thừa nhận hiện nay còn nợ của nguyên đơn số tiền 3.900.000 đồng; theo như hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên, bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn số tiền trên cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện như cam kết và xét thấy bị đơn là người có lỗi để vi phạm hợp đồng, đến thời hạn không thực hiện đúng theo hợp đồng nên đối chiếu với Điều 280, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền là 3.900.000 đồng (trong đó có 3.700.000 đồng tiền mua hàng và 200.000 đồng tiền vay) là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí:

Bị đơn bà **Trần Thị D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Bị đơn bà **Trần Thị D** phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** số tiền là 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm nghìn đồng) (trong đó có 3.700.000 đồng (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền mua hàng và 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền vay).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** cho đến khi thi hành án xong, nếu bị đơn bà **Trần Thị D** không trả số tiền nêu trên cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** thì hàng tháng bị đơn bà **Trần Thị D** còn phải trả cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** số tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bị đơn bà **Trần Thị D** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà **Nguyễn Thị H** không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và bà **Nguyễn Thị H** được miễn tạm ứng án án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Phòng KTNV & THA TAT;

- Các đương sự;
- Lưu (HS,VP).

Dương Thị Thanh Hoa